

5. Góp ý kiến đề Bộ xác minh, xét duyệt khen thưởng và ấn định phạm vi sử dụng các sáng kiến phát minh thuộc quyền hạn xét duyệt và thuộc phạm vi chuyên môn của Tiểu ban ;

6. Thường xuyên báo cáo tình hình hoạt động của Tiểu ban cho Thường trực hội đồng.

Điều 9. — Nhiệm vụ của các Ủy viên hội đồng :

1. Chấp hành đầy đủ các chỉ thị, nghị quyết của Hội đồng, của Ban thường trực và sự phân công của Tiểu ban mình tham gia ;

2. Nghiên cứu và phát hiện kịp thời những vấn đề về khoa học kỹ thuật nơi mình công tác và chủ động kịp thời đề xuất với Tiểu ban hoặc Thường trực hội đồng giải quyết.

Điều 10. — Trách nhiệm của Phó chủ tịch, Trưởng tiểu ban và Ủy viên trong hội đồng :

Phó chủ tịch : Có trách nhiệm giúp Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo các tiểu ban nghiên cứu những vấn đề đã được Hội đồng, Ban thường trực phân công...

— **Trưởng tiểu ban :** Có trách nhiệm chỉ đạo, đôn đốc các ban viên trong tiểu ban thực hiện đầy đủ và kịp thời những chỉ thị, nghị quyết của Hội đồng : của Thường trực hội đồng về các vấn đề đã được phân công thuộc phạm vi hoạt động của tiểu ban mình ; đề xuất hoặc kiến nghị với Thường trực hội đồng những vấn đề xét thấy cần được ghi vào chương trình công tác của Thường trực hội đồng, đảm bảo giữ vững sinh hoạt của tiểu ban, chủ trì các cuộc họp thường kỳ và đề nghị hoặc quyết định triệu tập các cuộc họp bất thường khi cần.

— **Ủy viên hội đồng :** Tham gia tích cực và đều đặn các mặt hoạt động công tác của tiểu ban, của hội đồng, và tích cực hoạt động ở các hội đồng cơ sở về khoa học, kỹ thuật hoặc sáng kiến nơi mình công tác nhằm không ngừng phát huy tác dụng của công tác khoa học, kỹ thuật để phục vụ sản xuất.

CHƯƠNG V

CHẾ ĐỘ SINH HOẠT, CÔNG TÁC CỦA HỘI ĐỒNG

Điều 11. — Chế độ sinh hoạt :

— Hội nghị toàn thể hội đồng : sáu tháng họp một lần.

— Hội nghị Thường trực : một tháng họp một lần

— Các Tiểu ban chuyên môn : ba tháng họp một lần.

Khi có việc cần thì họp bất thường.

Đối với các sáng kiến, phát minh cần được xác minh kịp thời, tùy mức độ quan trọng có thể do các tiểu ban họp để xác nhận hoặc đưa ra Thường trực hội đồng hoặc toàn thể hội đồng xét. Thành phần tham gia vào việc xác minh trên đây có đủ đại diện các đoàn thể, chính quyền cần thiết.

Điều 12. — Chế độ công tác :

— Các Ủy viên hội đồng được sử dụng thời giờ, phương tiện và cơ sở kỹ thuật của đơn vị nơi mình công tác để làm việc theo đúng nhiệm vụ và trách nhiệm của mình do Hội đồng giao.

Ban hành kèm theo quyết định số 1170—Tl.
ngày 27 tháng 9 năm 1962

Hà-nội, ngày 27 tháng 9 năm 1962

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải

PHAN TRỌNG TUỆ

CÁC BỘ

BỘ TÀI CHÍNH

Công văn số 653 — TC — NN ngày 19 tháng 10 năm 1962 về việc tính thuế ruộng đất của các cơ quan sản xuất và tính thuế bổ quỹ Hợp tác xã.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Kính gửi : Ủy ban hành chính các khu, tỉnh và thành phố.

Công văn này bổ sung và giải thích một số điểm về cách thi hành điều 4 nghị định số 375-TTg ngày 15-10-1959 quy định biện pháp tính thuế nông nghiệp đối với Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp và chỉ thị số 80-TTg ngày 3-8-1962 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh sản xuất lương thực và thực phẩm của các cơ quan, công trường, xí nghiệp, trường học, đơn vị bộ đội và công an nhân dân vũ trang.

1. Vấn đề trích một phần thuế nông nghiệp để lại cho Hợp tác xã.

Thi hành điều 4 nghị định số 375-TTg tại công văn số 1161 TC-NN ngày 1-12-1959. Bộ có giải thích : « Trước khi nộp thuế vào kho, Hợp tác xã ở miền xuôi được trích 3% (cấp thấp) hoặc 5% (cấp cao), miền núi 4% (Hợp tác xã cấp thấp) và 6% (Hợp tác xã cấp cao) tổng số thuế ghi thu của Hợp tác xã..... để lại làm quỹ chung ».

Qua quá trình thực hiện và theo phản ảnh của một số địa phương, chúng tôi thấy rằng căn cứ vào số thuế ghi thu để trích phần để lại cho quỹ Hợp tác xã là không thích hợp. Tinh thần của điều 4 nói trên là : Nhà nước trích một phần thuế, đáng lẽ Hợp tác xã phải nộp cho Nhà nước thì để lại cho Hợp tác xã làm quỹ chung. Nay vì một lý do nào đó (thí dụ : vì thiên tai) mà Nhà nước giảm hoặc miễn thuế cho Hợp tác xã thì không lẽ nào lại trích cho Hợp tác xã một tỷ lệ vào phần đã giảm hoặc miễn đó. Lấy trường hợp có Hợp tác xã

do thiên tai không phải nộp thuế nông nghiệp nếu vẫn trích một phần thuế để lại làm quỹ chung của Hợp tác xã thì không biết lấy vào đâu. Cho nên Bộ giải thích lại như sau :

Trước khi nộp thuế vào kho, Hợp tác xã miền xuôi được trích 3% (cấp thấp) và 5% (cấp cao), miền núi 4% (cấp thấp) và 6% (cấp cao) (đồng số thuế phải nộp của Hợp tác xã (tức là số thuế ghi thu trừ các khoản miễn giảm) để lại làm quỹ chung.

Để bảo đảm thu nhập kho kịp thời hạn và cũng để tiện cho Hợp tác xã lập phương án phân phối hoa lợi, những Hợp tác xã chưa kịp tính toán xong miễn giảm thì có thể trừ số thuế được giảm căn cứ theo dự kiến của Ủy ban hành chính xã và huyện.

2. Cách tính thuế đối với ruộng đất của các cơ quan, trường học, công trường, xí nghiệp, đơn vị bộ đội và công an nhân dân vũ trang.

Tại chỉ thị số 80-TTg ngày 3-8-1962, Thủ tướng Chính phủ đã qui định: « Không thu thuế nông nghiệp những ruộng đất của cơ quan, công trường, xí nghiệp, trường học, bộ đội công an nhân dân vũ trang sản xuất. Nhưng nếu sản xuất trên những ruộng đất đang chịu thuế thì phải nộp thuế nông nghiệp theo mức trước đây vẫn phải nộp cho Nhà nước ».

Như thế nghĩa là :

— Nếu sản xuất trên những ruộng đất chưa chịu thuế nông nghiệp thì nay không phải nộp thuế ;

— Nếu sản xuất trên những ruộng đất « thuộc » đang chịu thuế hoặc ruộng đất mới khai phá hoặc phục hồi đã đến hạn chịu thuế do nhân dân giao lại thì phải nộp thuế nông nghiệp cho Nhà nước.

Để đơn giản cách tính toán, Bộ qui định tính thuế và thu thuế đối với các loại ruộng đất nói trên theo thuế suất bình quân của xã, nhưng tối đa không quá 12% ở những nơi áp dụng điều lệ thuế nông nghiệp vùng cải cách ruộng đất, hoặc 10% ở vùng áp dụng chính sách thuế nông nghiệp miền núi. Trường hợp ruộng đất do Hợp tác xã hoặc hộ nông dân cá thể tạm nhường cho cơ quan, trường học v.v... sản xuất, nhưng vẫn tính thuế ở Hợp tác xã hoặc nông hộ có ruộng đất thì cơ quan, trường học v.v... sẽ thương lượng với chủ ruộng đất về sự phân chia nhau chịu thuế, không áp dụng qui định trên.

Trên đây là một số điểm bổ sung qui định cũ thể và giải thích qui định mới, đề nghị các địa phương nghiên cứu, phổ biến thi hành thống nhất.

Hà-nội, ngày 19 tháng 10 năm 1962

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thư trưởng

TRỊNH VĂN BÌNH

09671148

LawSoft * Tel: +84-8-3845.6684 * www.TrivienPhapLuac.com